TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19-11-2024
V/v tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Thái

2. Ông Đỗ Văn Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Không tham gia

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 430/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 188/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Kim T**, sinh năm 1986. (có mặt)

Địa chỉ: tổ A, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Bùi Văn Bé T1,** sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ A, ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 30/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Kim T trình bày:

Vào năm 2004, chị và anh T1 tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh chị tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 29/7/2015. Trong quá trình chung sống anh chị có 02 người con chung tên Phạm Bùi Kim N, sinh ngày 15/5/2006 và Phạm Bùi Nhân T2, sinh ngày 20/02/2010,

hiện tại cháu N đã trưởng thành còn cháu T2 đang sống cùng chị T và anh T1. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Chị T xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng khoảng năm 2024 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, không có tiếng nói chung, mỗi lần say rượu về anh Bé T1 có những lời lẽ thô tục chửi chị T, đôi khi đánh chị, chị cũng đã nhiều lần bỏ qua vì hạnh phúc gia đình và anh cũng hứa sửa chữa nhưng anh T1 không thay đổi, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên anh chị đã ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn cùng anh Bùi Văn Bé T1.

Về việc nuôi con chung: Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu cấp dưỡng, còn cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Theo biên bản ghi lời khai ngày 25/10/2024, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Bùi Văn Bé T1 trình bày như sau:

Vào năm 2004, anh và chị Phạm Kim T tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh chị tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 29/7/2015. Trong quá trình chung sống anh chị có 02 người con chung tên Phạm Bùi Kim N, sinh ngày 15/5/2006 và Phạm Bùi Nhân T2, sinh ngày 20/02/2010, hiện tại cháu N đã trưởng thành còn cháu T2 đang sống cùng vợ chồng anh. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Anh xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến đầu khoảng năm 2024 thì vợ chồng cũng có mâu thuẫn với nhau, anh T1 đi biển thường xuyên không có ở nhà, anh T1 đi biển khoảng 04 đến 5 tháng mới về một lần, cách đây khoảng 05 tháng nay thì anh T1 không đi biển nữa, hiện tại anh đang ở nhà chưa đi làm gì, nên không có thu nhập, tiền chi xài hàng ngày thì anh nhờ hỗ trợ của mẹ anh cư trú ở Vĩnh Long gửi cho anh, chị T có bán quán cà phê và đồ ăn sáng, anh xác nhận mỗi lần anh nhậu vào thì có say xỉn và có nóng tính nên có chửi bới chị T chứ không đánh chị T, ngoài ra vợ chồng không có mâu thuẫn nào khác, chị T cũng có chửi bới anh T1 nhiều lần.

Nay anh yêu cầu ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con

Về việc nuôi con chung: Anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2 đến khi trưởng thành và không cần chị T cấp dưỡng nuôi con, còn cháu N thì trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn với anh Bé T1. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn và giải quyết việc nuôi con, bị đơn anh Bùi Văn Bé T1 có nơi cư trú tại ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị T và anh T1 nhưng anh T1 vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B T1 chung sống với nhau vào năm 2004 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 29/7/2015, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị Kim T, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T và anh T1 đều thừa nhận, thời gian đầu, chị T và anh T1 chung sống hạnh phúc trên cơ sở hôn nhân tự nguyện và có với nhau hai người con chung tên: Phạm Bùi Kim N, sinh ngày 15/5/2006 và Phạm Bùi Nhân T2, sinh ngày 20/02/2010 nhưng kể từ đầu năm 2024, giữa chị T và anh T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn do một số chuyện mâu thuẫn trong gia đình do mỗi lần anh T1 nhậu nhẹt say xỉn thì về chửi bới chị T, sự việc này anh T1 cũng thừa nhận hiện tại do anh chưa có việc làm nên anh thường xuyên ở nhà, chi xài hàng ngày mẹ anh ở Vĩnh Long gửi tiền hỗ trợ cho anh để anh có tiền chi xài, anh cũng thừa nhận mỗi lần say xỉn thì có nóng tính và chửi bới chị T nhưng không đánh chị T, hiện tại mặc dù ở chung nhà nhưng anh chị đã ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay. Xét thấy giữa chị T và anh T1 cũng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng chung sống không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt, hiện tại anh chị đã sống ly thân được một thời gian dài, cuộc sống của ai người đó tự lo, cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[5] Về việc nuôi con chung:

Chí Thu và anh T1 cùng xác nhận anh chị có hai người con chung tên: Phạm Bùi Kim N, sinh ngày 15/5/2006 và Phạm Bùi Nhân T2, sinh ngày 20/02/2010.

[5.1] Xét yêu cầu của chị T về việc yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Bùi Nhân T2 đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi anh chị sống ly thân, cháu T2 đang sống cùng với chị T, chị T vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất

và tinh thần cho con, hơn nữa cháu T2 là con gái, tuổi còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ là cần thiết đối với cháu để cháu phát triển về mặt thể chất và tình thần được tốt hơn, mặt khác theo bản tự khai ngày 29/10/2024 thì cháu T2 có nguyện vọng sống cùng chị T, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu T2 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh T1 được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

Đối với cháu Phạm Bùi Kim N, sinh ngày 15/5/2006 thì chị T và anh T1 cùng xác nhận cháu N đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5.2] Xét yêu cầu của anh T1 về việc yêu cầu được được nuôi dưỡng và chăm sóc cháu T2 đến tuổi trưởng thành là không có cơ sở chấp nhận, bởi những nhận định nêu trên.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị T và anh T1 cùng xác nhận anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không ai nợ vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56, các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Kim T ly hôn với anh Bùi Văn Bé Tư

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Bùi Nhân T2, sinh ngày 20/02/2010 cho chị Phạm Kim T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Bùi Văn Bé T1 được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Đối với cháu Phạm Bùi Kim N, sinh ngày 15/5/2006 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Kim T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Kim T và anh Bùi Văn Bé T1 xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000 đồng nhưng chị T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001342 ngày 02-10-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị T không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Quyền kháng cáo: Chị Phạm Kim T và anh Bùi Văn Bé T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND phường 9, Tp Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(ĐÃ KÝ)

Phan Thị Quyên